

Bản án số: 03/2019/DS-PT

Ngày: 08 - 01- 2019

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tòng

Ông Lâm Văn Be

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Nguyễn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 228/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 238/2018/QĐPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1947; địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp 1, xã S, huyện TC, tỉnh T; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp 1, xã S, huyện TC, tỉnh T; có mặt.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị C trình bày:

Ngày 07-9-2009 (âm lịch) bà có cho bà B vay số tiền 25.000.000 đồng, bà B có viết giấy mượn tiền giao cho bà, lãi suất hai bên thỏa thuận là 40.000 đồng/tháng/1.000.000 đồng nhưng không có ghi vào giấy nợ. Đến ngày 09-11-2009 (âm lịch) bà B vay thêm số tiền 25.000.000 đồng, bà B có viết giấy mượn tiền giao cho bà, lãi suất hai bên thỏa thuận là 40.000 đồng/tháng/1.000.000

đồng nhưng không có ghi vào giấy nợ. Cả lần 01 và lần 02 bà B hẹn đến ngày 09-01-2010 sẽ trả cả gốc và lãi cho bà nhưng không trả.

Ngày 01-02-2010 (âm lịch) bà B vay thêm số tiền 5.500.000 đồng, bà B có viết giấy mượn tiền giao cho bà, lãi suất hai bên thỏa thuận là 40.000 đồng/tháng/1.000.000 đồng nhưng không có ghi vào giấy nợ. Đến ngày 05-3-2010 (âm lịch) bà B vay thêm số tiền 3.000.000 đồng, bà B có viết giấy mượn tiền giao cho bà, lãi suất hai bên thỏa thuận là 40.000 đồng/tháng/1.000.000 đồng nhưng không có ghi vào giấy nợ.

Tổng cộng 04 lần vay tiền bà B nợ bà số tiền 58.500.000 đồng. Từ khi vay số tiền trên cho đến nay bà B không trả cho bà số tiền gốc và tiền lãi nào, bà nhiều lần yêu cầu bà B trả số nợ trên nhưng bà B không trả.

Nay bà yêu cầu một mình bà B trả cho bà số tiền 58.500.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 05-3-2010 (âm lịch) đến tháng 3-2018 (âm lịch) là 96 tháng X với mức lãi suất 0,75%/tháng = 42.100.000 đồng. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Theo 02 giấy nợ gồm các ngày 07-9-2009 (âm lịch); ngày 09-11-2009 (âm lịch); ngày 01-02-2010 (âm lịch) và ngày 05-3-2010 (âm lịch) là do bà ký tên và viết; khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 60.000 đồng/tháng/1.000.000 đồng nhưng không ghi vào giấy nợ và bà C lấy trước 02 tháng tiền lãi, còn lại bà thực nhận; ví dụ như khi bà vay số tiền 25.000.000 đồng thì bà C lấy trước tiền lãi 3.000.000 đồng, bà chỉ được nhận là 22.000.000 đồng; việc này chỉ hai bên thỏa thuận chứ không ghi giấy tờ gì; bà C là người giao tiền trực tiếp cho bà. Từ khi vay tiền thì bà đã trả tiền lãi đầy đủ cho bà C nhưng không có ghi giấy tờ gì chứng minh, số tiền nợ gốc 58.500.000 đồng bà C khởi kiện yêu cầu bà trả lại bà đã trả cho bà C xong.

Bởi vì, khi bà vay tiền của bà C thì bà ký vào quyển sổ do bà C giữ và khi trả tiền nợ gốc thì bà C tự tay xé trang giấy trong sổ ghi nợ và vứt tại nhà bà C, hình thức xé là chỉ xé trang giấy ra khỏi quyển sổ chứ không xé nát. Nay bà không đồng ý theo yêu cầu của bà C, vì bà đã trả cho bà C số nợ trên, hiện nay bà chỉ còn nợ bà C số tiền khoảng 10.000.000 đồng trở xuống chứ bà không nhớ số tiền cụ thể, đây là số tiền nợ vay lần khác, số tiền nợ này bà có ký giấy nợ khác với bà C hiện nay còn trong sổ do bà C giữ. Nếu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật thì bà yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 87/2018/DS-ST ngày 16-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh T tuyên xử:

Căn cứ các Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 149 và Điều 429 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C đối với bà Nguyễn Thị B về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ

trả cho bà Đỗ Thị C số tiền nợ gốc 58.500.000 (năm mươi tám triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C đối với bà Nguyễn Thị B về yêu cầu trả tiền lãi suất với số tiền 42.120.000 (bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06-11-2018, bị đơn là bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C vì bà đã trả nợ cho bà C xong.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp chứng cứ gì mới, hai bên không tự thỏa thuận được vấn đề giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp thành “Đòi lại tài sản” cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị B có yêu cầu áp dụng thời hiệu. Cấp sơ thẩm nhận định thời hiệu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Đỗ Thị C với bà Nguyễn Thị B đã hết là chính xác. Nhưng cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là không chuẩn xác. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005, cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” cho phù hợp.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, thấy rằng:

[2.1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà B làm đúng theo mẫu, đầy đủ nội dung, trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí là hợp lệ về hình thức.

[2.2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà B trả nợ theo 04 giấy vay nợ do bà B viết và ký tên, cụ thể: Giấy nợ ngày 07/9/2009 vay 25.000.000 đồng, giấy nợ ngày 09/11/2009 vay 25.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 40.000 đồng/1 triệu đồng/ tháng nhưng không có ghi trong giấy nợ. Sau khi nhận tiền, bà B hẹn 09/01/2010 trả gốc và lãi nhưng chưa trả. Giấy nợ ngày

01/02/2010 vay 5.500.000 đồng, giấy nợ ngày 05/3/2010 vay tiếp 3.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 40.000 đồng/1 triệu/tháng nhưng không có ghi trong giấy nợ. Tổng cộng bà B vay 04 lần với số tiền 58.500.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bà B trả tiền gốc 58.500.000 đồng và lãi suất từ 05/3/2010 đến tháng 03/2018, mức lãi suất 0.75%/tháng của 58.500.000 đồng là 42.100.000 đồng. Bà B thừa nhận có viết, có ký 04 giấy nợ, có vay 04 lần tiền tổng cộng 58.500.000 đồng nhưng đã trả lãi đầy đủ cho bà C với mức lãi 60.000 đồng/1 triệu đồng/tháng.

[3] Xét thấy, bà B thừa nhận chữ viết, chữ ký trong 04 giấy nợ, có nhận 58.500.000 đồng theo các giấy nợ thể hiện. Nên có căn cứ xác định, năm 2009 và 2010, bà B có vay bà C 04 lần với tổng số tiền 58.500.000 đồng. Biên nhận hiện bà C đang giữ bản chính (Bút lục 25, 24). Về tiền gốc: Bà B khai đã trả nợ xong, bà có xé các giấy nợ vứt ở nhà bà C, không có xé nát. Bà C lấy làm căn cứ khởi kiện bà không đồng ý. Xét các giấy nợ còn nguyên trang, không bị xé nát, chỉ xé từ sổ ra để làm căn cứ khởi kiện nên còn nguyên giá trị. Tại biên bản hòa giải ngày 07/8/2018 (BL 29, 30), bà B khai còn nợ bà C nhưng không nhớ cụ thể, khoảng 10.000.000 đồng trở lại nhưng không cung cấp được chứng cứ. Xét về tiền lãi: hai bên khai khác nhau nhưng mức lãi không có ghi trong giấy nợ, cả hai không xuất trình được các căn cứ về việc trả lãi, hơn nữa đã hết thời hiệu về việc xem xét trả lãi, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu về lãi của bà C, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C đối với bà Nguyễn Thị B về việc “tranh chấp đòi lại tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị C số tiền nợ gốc 58.500.000 (năm mươi tám triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C đối với bà Nguyễn Thị B về yêu cầu trả tiền lãi suất với số tiền 42.120.000 (bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị C phải chịu 2.106.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.515.500 đồng tại biên lai thu số 0025508 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị C số tiền chênh lệch là 409.500 đồng.

- Bà Nguyễn Thị B phải chịu 2.925.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0026131 ngày 06/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh T. Ghi nhận bà B đã nộp xong.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh T;
- TAND huyện TC;
- Chi Cục THADS huyện TC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sơn

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tòng

Lâm Văn Be

Nguyễn Văn Sơn

